

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

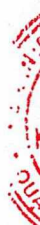
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 38



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Lê Văn Quý	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên – Từ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Từ nhiệm ngày 24/04/2021

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Bà Nguyễn Thị Phú	Thành viên – Từ nhiệm ngày 24/04/2021

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 06/08/2021
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng – Bổ nhiệm ngày 06/08/2021
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc – Từ nhiệm ngày 06/08/2021

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Số: 410/2022/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** **Các cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### KT TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



**Lê Võ Thùy Linh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3525-2021-026-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>219.882.612.901</b>	<b>167.102.204.517</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>43.521.534.363</b>	<b>31.807.560.969</b>
1. Tiền	111		13.486.090.001	4.779.573.094
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.035.444.362	27.027.987.875
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>108.532.659.919</b>	<b>88.072.370.665</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	65.745.042.237	69.483.015.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	42.454.713.787	20.123.033.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	20.408.184.673	17.678.866.055
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(20.075.280.778)	(19.212.544.294)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>66.866.275.138</b>	<b>46.584.711.502</b>
1. Hàng tồn kho	141		68.417.080.007	48.135.516.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>962.143.481</b>	<b>637.561.381</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	962.143.481	637.561.381
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>340.722.412.627</b>	<b>275.735.969.037</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.728.088.417</b>	<b>1.647.811.256</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.728.088.417	1.647.811.256
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>238.842.844.596</b>	<b>200.078.946.601</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	231.490.007.104	192.266.202.419
Nguyên giá	222		528.520.775.404	442.943.989.463
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297.030.768.300)	(250.677.787.044)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	7.352.837.492	7.812.744.182
Nguyên giá	228		12.052.846.299	12.323.686.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.700.008.807)	(4.510.942.117)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.374.007.403</b>	<b>31.818.182</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.374.007.403	31.818.182
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>77.873.640.000</b>	<b>54.283.700.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	77.873.640.000	54.283.700.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.903.832.211</b>	<b>19.693.692.998</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	16.903.832.211	19.693.692.998
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>560.605.025.528</b>	<b>442.838.173.554</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>175.035.956.859</b>	<b>116.457.623.486</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>175.035.956.859</b>	<b>116.457.623.486</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	87.583.855.501	52.491.336.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	46.380.324.133	41.156.017.372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	15.999.476.844	6.774.356.354
4. Phải trả người lao động	314		21.066.929.964	11.371.238.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.193.255.794	3.058.130.339
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.294.324.809	1.088.754.609
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>385.569.068.669</b>	<b>326.380.550.068</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.16	<b>385.569.068.669</b>	<b>326.380.550.068</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	60.570.786.237
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		155.809.763.831	118.176.340.544
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.188.518.601	47.633.423.287
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.188.518.601	47.633.423.287
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>560.605.025.528</b>	<b>442.838.173.554</b>

Phê duyệt

Người lập



Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	716.765.808.181	580.112.914.457
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		716.765.808.181	580.112.914.457
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	575.635.312.025	470.251.147.703
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141.130.496.156	109.861.766.754
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	30.841.222.252	16.436.865.772
6. Chi phí tài chính	22	5.4	2.662.224.307	(648.810.810)
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.664.174.044	2.308.135.786
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	68.671.563.050	49.154.176.133
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.973.757.007	75.485.131.417
10. Thu nhập khác	31	5.7	836.227.169	94.996.818
11. Chi phí khác	32	5.8	683.094.763	777.976.882
12. Lợi nhuận khác	40		153.132.406	(682.980.064)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.126.889.413	74.802.151.353
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	13.938.370.812	12.007.003.676
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	161.724.390
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84.188.518.601	62.633.423.287

Phê duyệt

Người lập

**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**Dương Thị Ngọc Ngân**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		98.126.889.413	74.802.151.353
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	53.436.242.548	46.863.682.481
Các khoản dự phòng	03		862.736.484	(452.450.565)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		51.339.516	(5.878.553)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.030.420.622)	(16.455.544.956)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>121.446.787.339</b>	<b>104.751.959.760</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.790.849.956	(21.052.028.832)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.281.563.636)	(12.986.385.820)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		57.411.431.680	37.799.457.489
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.789.860.787	2.520.557.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(17.788.913.090)	(11.735.533.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>145.368.453.036</b>	<b>99.298.026.733</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.769.037.881)	(41.651.852.490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		630.842.795	836.363.635
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.589.940.000)	(24.155.900.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.177.462.715	10.651.487.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(108.550.672.371)</b>	<b>(54.319.901.677)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25.000.000.000)</b>	<b>(25.000.000.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>11.817.780.665</b>	<b>19.978.125.056</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.807.560.969	11.842.362.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(103.807.271)	(12.926.332)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>43.521.534.363</b>	<b>31.807.560.969</b>

Phê duyệt



Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 12 năm 2021 để thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 536 (31 tháng 12 năm 2020 là: 466).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bộ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	93,597%	93,597%	93,597%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.	100,00%	100,00%	100,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt
Xí Nghiệp Vận Tải	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch như sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

##### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 - 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 - 07 năm

#### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

###### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### *Chi phí thăm dò hầm mỏ*

Toàn bộ chi phí về các hoạt động thăm dò hầm mỏ được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí cấp quyền khai thác mỏ,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

### **3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ống sứ: 0%;
- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Tiền mặt	786.088.044	803.540.592
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.700.001.957	3.976.032.502
Các khoản tương đương tiền	30.035.444.362	27.027.987.875
<b>Cộng</b>	<b><u>43.521.534.363</u></b>	<b><u>31.807.560.969</u></b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,50% đến 4,25%, tại ngày 31/12/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.2. Đầu tư vào công ty con**

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	20.073.640.000	(*)	-	19.483.700.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	52.800.000.000	(*)	-	29.800.000.000	(*)	-
<b>Cộng</b>	<b>77.873.640.000</b>		<b>-</b>	<b>54.283.700.000</b>		<b>-</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	9.076.218.244	13.072.216.246
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Phát Triển Hạ Tầng Bình Thuận	7.515.410.000	-
Các khách hàng khác	40.350.850.938	47.608.235.783
<b>Cộng</b>	<b><u>65.745.042.237</u></b>	<b><u>69.483.015.084</u></b>

Tại ngày 31/12/2021, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	4.512.000.000	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh	5.740.458.020	-
Nguyễn Việt Lương	8.195.416.799	7.924.576.799
Công ty Cổ phần Kinh doanh VMPC	9.429.714.250	-
Các nhà cung cấp khác	14.577.124.718	7.686.457.021
<b>Cộng</b>	<b><u>42.454.713.787</u></b>	<b><u>20.123.033.820</u></b>

Tại ngày 31/12/2021, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia cho là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	14.129.972.063	-	10.907.856.951	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	1.037.380.972	-	1.635.840.879	-
Phải thu khác	814.957.772	(83.170.158)	709.294.359	(58.132.038)
<b>Cộng</b>	<b><u>20.408.184.673</u></b>	<b><u>(4.509.044.024)</u></b>	<b><u>17.678.866.055</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.728.088.417	-	1.647.811.256	-

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	18.513.818.279	2.947.581.525	15.506.691.124	778.152.734
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.510.785.638	1.741.614	5.132.043.261	648.037.357
<b>Cộng</b>	<b><u>23.024.603.917</u></b>	<b><u>2.949.323.139</u></b>	<b><u>20.638.734.385</u></b>	<b><u>1.426.190.091</u></b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	14.222.040.862	2.949.323.139		11.836.171.330	1.426.190.091	
<b>Cộng</b>	<b><u>23.024.603.917</u></b>	<b><u>2.949.323.139</u></b>		<b><u>20.638.734.385</u></b>	<b><u>1.426.190.091</u></b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.893.775.728	-	26.805.780.376	-
Công cụ, dụng cụ	748.511.170	-	609.966.583	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.785.863.595	-	2.176.524.523	-
Thành phẩm	24.311.528.517	(835.242.862)	15.363.825.701	(835.242.862)
Hàng hóa	1.677.400.997	(715.562.007)	3.179.419.188	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b><u>68.417.080.007</u></b>	<b><u>(1.550.804.869)</u></b>	<b><u>48.135.516.371</u></b>	<b><u>(1.550.804.869)</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2021	65.392.004.116	195.600.609.084	180.017.991.244	876.365.261	520.611.939	536.407.819	442.943.989.463
Mua trong năm	1.083.929.091	44.629.200.002	38.243.470.905	763.698.909	-	-	84.720.298.907
Đầu tư XD CB hoàn thành	8.079.838.841	-	-	-	-	-	8.079.838.841
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.861.008.881)	(5.195.868.181)	(166.474.745)	-	-	(7.223.351.807)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b><u>74.555.772.048</u></b>	<b><u>238.368.800.205</u></b>	<b><u>213.065.593.968</u></b>	<b><u>1.473.589.425</u></b>	<b><u>520.611.939</u></b>	<b><u>536.407.819</u></b>	<b><u>528.520.775.404</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2021	34.223.999.491	122.305.546.065	92.710.192.645	601.029.085	520.611.939	316.407.819	250.677.787.044
Khấu hao trong năm	4.271.672.032	20.089.087.281	28.698.672.623	187.743.922	-	-	53.247.175.858
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.861.008.881)	(4.866.710.976)	(166.474.745)	-	-	(6.894.194.602)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b><u>38.495.671.523</u></b>	<b><u>140.533.624.465</u></b>	<b><u>116.542.154.292</u></b>	<b><u>622.298.262</u></b>	<b><u>520.611.939</u></b>	<b><u>316.407.819</u></b>	<b><u>297.030.768.300</u></b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2021	31.168.004.625	73.295.063.019	87.307.798.599	275.336.176	-	220.000.000	192.266.202.419
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b><u>36.060.100.525</u></b>	<b><u>97.835.175.740</u></b>	<b><u>96.523.439.676</u></b>	<b><u>851.291.163</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>220.000.000</u></b>	<b><u>231.490.007.104</u></b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 143.204.838.404 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	9.358.091.201	2.528.795.098	436.800.000	12.323.686.299
Giảm khác	(270.840.000)	-	-	(270.840.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>9.087.251.201</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>436.800.000</b>	<b>12.052.846.299</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2021	1.545.347.019	2.528.795.098	436.800.000	4.510.942.117
Khấu hao trong năm	189.066.690	-	-	189.066.690
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.734.413.709</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>436.800.000</b>	<b>4.700.008.807</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	7.812.744.182	-	-	7.812.744.182
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>7.352.837.492</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.352.837.492</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Quyền khai thác khoáng sản	16.239.025.029	17.584.777.233
Chi phí khác	664.807.182	2.108.915.765
<b>Cộng</b>	<b>16.903.832.211</b>	<b>19.693.692.998</b>

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	5.476.086	187.495.629
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	-	112.072.182
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	281.912.063	1.016.222.807
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.042.674.751	821.789.182
Quyền khai thác mỏ Tutra	216.820.067	260.919.071
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	14.692.142.062	15.186.278.362
<b>Cộng</b>	<b>16.239.025.029</b>	<b>17.584.777.233</b>

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 6	51.416.632.928	51.416.632.928	20.402.624.908	20.402.624.908
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	7.243.902.935	7.243.902.935	7.624.538.645	7.624.538.645
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	7.359.694.006	7.359.694.006	6.550.427.467	6.550.427.467
Phải trả cho các đối tượng khác	21.563.625.632	21.563.625.632	17.913.745.708	17.913.745.708
<b>Cộng</b>	<b>87.583.855.501</b>	<b>87.583.855.501</b>	<b>52.491.336.728</b>	<b>52.491.336.728</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	38.337.720.318	35.128.189.083
Các khách hàng khác	8.042.603.815	6.027.828.289
<b>Cộng</b>	<b><u>46.380.324.133</u></b>	<b><u>41.156.017.372</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	6.119.541.095	15.560.472.180	11.840.222.462	-	2.399.291.377
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	428.573.637	428.573.637	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	962.143.481	-	13.938.370.812	17.788.913.090	-	2.888.398.797
Thuế thu nhập cá nhân	-	400.000.000	1.316.629.905	1.303.067.105	-	386.437.200
Thuế tài nguyên	-	3.182.257.202	9.268.828.272	6.968.279.330	-	881.708.260
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.118.962.567	8.767.507.911	3.010.983.963	637.561.381	-
Các loại thuế khác	-	1.178.715.980	3.434.863.348	2.474.668.088	-	218.520.720
<b>Cộng</b>	<b>962.143.481</b>	<b>15.999.476.844</b>	<b>52.715.246.065</b>	<b>43.814.707.675</b>	<b>637.561.381</b>	<b>6.774.356.354</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.193.255.794	1.169.453.103
Các khoản trích trước khác	-	1.888.677.236
<b>Cộng</b>	<b><u>1.193.255.794</u></b>	<b><u>3.058.130.339</u></b>

**4.15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Kinh phí công đoàn	455.092.986	256.439.697
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.839.231.823	832.314.912
<b>Cộng</b>	<b><u>2.294.324.809</u></b>	<b><u>1.088.754.609</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>				
	<b>Vốn góp của chủ sở hữu VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	60.570.786.237	92.094.334.606	36.082.005.938	288.747.126.781
Lãi trong năm trước	-	-	-	62.633.423.287	62.633.423.287
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	26.082.005.938	(26.082.005.938)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.570.786.237</b>	<b>118.176.340.544</b>	<b>47.633.423.287</b>	<b>326.380.550.068</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	84.188.518.601	84.188.518.601
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	37.633.423.287	(37.633.423.287)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.570.786.237</b>	<b>155.809.763.831</b>	<b>69.188.518.601</b>	<b>385.569.068.669</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64.900.860.000
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35.099.140.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**4.16.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

**4.16.4. Cổ tức**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức đã trả trên tổng số cổ phần của cổ phiếu phổ thông	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)

**4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	118.176.340.544
Trích trong năm từ lợi nhuận năm trước	37.633.423.287
Chi trong năm	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>155.809.763.831</b>

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
USD	8.745,92	7.299,70
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	68.725.134.123	79.714.325.702
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	30.045.337.006	27.498.670.709
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	24.327.398.120	25.909.973.131
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	12.029.520.466	19.963.455.796
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	581.638.418.466	427.026.489.119

<b>Cộng</b>	<b><u>716.765.808.181</u></b>	<b><u>580.112.914.457</u></b>
-------------	-------------------------------	-------------------------------

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 6	38.527.243.948	45.164.975.430
---	----------------	----------------

Doanh thu năm nay tăng hơn năm trước chủ yếu là do sản lượng bê tông tiêu thụ trong năm tăng hơn 38% so với năm trước.

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	53.164.941.790	71.470.123.503
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	22.126.819.386	19.142.793.735
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	17.982.636.669	17.849.821.926
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	8.939.113.509	15.052.962.968
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	473.421.800.671	346.735.445.571

<b>Cộng</b>	<b><u>575.635.312.025</u></b>	<b><u>470.251.147.703</u></b>
-------------	-------------------------------	-------------------------------

Giá vốn năm nay tăng tương ứng với doanh thu tăng trong năm.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	434.246.048	815.503.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 6	29.965.331.779	15.547.636.466
Lãi chênh lệch tỷ giá	441.644.425	73.725.832

<b>Cộng</b>	<b><u>30.841.222.252</u></b>	<b><u>16.436.865.772</u></b>
-------------	------------------------------	------------------------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	507.224.904	159.811.141
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(808.621.951)
Chi phí tài chính khác – Xem thêm mục 6	2.154.999.403	-
<b>Cộng</b>	<b>2.662.224.307</b>	<b>(648.810.810)</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	231.659.949	298.576.445
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.327.430.395	1.329.179.900
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	238.151.704	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.937.416	223.650.653
Chi phí bằng tiền khác	662.461.248	427.195.456
<b>Cộng</b>	<b>2.664.174.044</b>	<b>2.308.135.786</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	47.126.065.829	30.509.316.294
Chi phí vật liệu quản lý	1.584.300.839	1.136.108.926
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.509.881.224	2.504.238.616
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.115.192.834	4.798.318.576
Thuế, phí và lệ phí	1.062.333.559	894.450.999
Chi phí dự phòng	862.736.484	356.171.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.356.581.127	1.513.111.295
Chi phí bằng tiền khác	9.054.471.154	7.442.460.041
<b>Cộng</b>	<b>68.671.563.050</b>	<b>49.154.176.133</b>

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng hơn năm trước chủ yếu là chi phí nhân viên quản lý tăng do tăng đơn giá trích tiền lương trong quỹ lương kế hoạch đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.7. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	630.842.795	92.405.016
Xử lý công nợ	75.385.931	2.591.802
Thu nhập khác	129.998.443	-
<b>Cộng</b>	<b>836.227.169</b>	<b>94.996.818</b>

**5.8. Chi phí khác**

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Xử lý công nợ	28.023.140	18.476.483
Các khoản bị phạt	650.071.623	731.027.211
Các khoản chi phí khác	5.000.000	28.473.188
<b>Cộng</b>	<b>683.094.763</b>	<b>777.976.882</b>

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.088.185.166	261.075.367.372
Chi phí nhân công	109.788.862.090	76.922.723.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.436.242.548	46.863.682.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.636.181.482	118.070.009.938
Chi phí khác bằng tiền	36.076.601.530	23.352.623.826
<b>Cộng</b>	<b>655.026.072.816</b>	<b>526.284.407.259</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	98.126.889.413	74.802.151.353
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.504.600.411	1.238.250.295
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(30.460.433.368)	(16.356.258.417)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	69.171.056.456	59.684.143.231
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	13.834.211.291	11.936.828.646
Điều chỉnh thuế của năm trước	104.159.521	70.175.030
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>13.938.370.812</b>	<b>12.007.003.676</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao xe ô tô vượt quá 1,6 tỷ, lợi nhuận từ công ty con, hoàn nhập lương trích năm 2020 đã nộp thuế và thu nhập khác đã nộp thuế.

**6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2.867.226.157	1.064.142.909
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	6.158.540.587	12.008.073.337
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	50.451.500	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.3</b>	<b>9.076.218.244</b>	<b>13.072.216.246</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	4.512.000.000

(\*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích là 9.129,8 m<sup>2</sup>.

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	3.624.193.919	10.710.592.435
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	10.505.778.144	197.264.516
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.5</b>	<b>14.129.972.063</b>	<b>10.907.856.951</b>

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(8.931.640.163)	(47.689.107)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(33.395.112.135)	(5.929.006.787)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(8.954.726.930)	(14.425.929.014)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	(135.153.700)	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.11</b>	<b>(51.416.632.928)</b>	<b>(20.402.624.908)</b>

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	-	(785.848.765)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(38.337.720.318)	(34.342.340.318)
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.12</b>	<b>(38.337.720.318)</b>	<b>(35.128.189.083)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	16.948.760.321	12.776.914.494
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	831.263.636	6.452.323.325
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	17.040.146.868	14.058.958.364
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	6.217.109.483	7.039.264.553
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	69.963.640	4.837.514.694
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.1</b>	<b>41.107.243.948</b>	<b>45.164.975.430</b>
	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
<b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ:</b>		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	15.547.729.156	738.153.448
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	34.379.242.587	33.086.935.146
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	23.010.096.313	18.280.921.817
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	1.481.666.341	-
<b>Cộng</b>	<b>74.418.734.397</b>	<b>52.106.010.411</b>
	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
<b>Mua tài sản cố định:</b>		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	454.545.455	-
	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
<b>Cổ tức và lợi nhuận được chia:</b>		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.743.216.667	2.542.750.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	16.913.601.484	12.807.621.950
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	10.308.513.628	197.264.516
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.3</b>	<b>29.965.331.779</b>	<b>15.547.636.466</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Chi phí sử dụng vốn – Xem thêm mục 5.4:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.154.999.403	-
	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	16.225.215.000	16.225.215.000
	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Góp vốn:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	23.000.000.000	-
<p>Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.</p> <p>Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.</p> <p>Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:</p>		
	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	780.000.000	480.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	80.000.000	40.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	50.000.000	90.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	56.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.266.000.000</u></b>	<b><u>880.000.000</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc	1.193.250.000	1.019.250.000
Ông Trần Đại Hiền – Phó Tổng Giám đốc	602.450.000	493.250.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	734.250.000	566.250.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	691.050.000	569.250.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	755.250.000	601.250.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	666.050.000	599.250.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	672.250.000	561.050.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	420.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.734.800.000</b>	<b>4.409.550.000</b>

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	158.685.000	158.685.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	262.500.000	262.500.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	50.000.000	50.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	-	45.250.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	-	1.250.325.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	84.800.000	-
Ông Trần Đại Hiền – Phó Tổng Giám đốc	-	4.375.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	31.380.000	31.380.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	22.500	22.500
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	7.500	7.500
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	5.000	5.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	2.106.000	15.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	2.350.000	-
<b>Cộng</b>	<b>591.856.000</b>	<b>1.802.565.000</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát	80.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	54.000.000	54.000.000
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>176.000.000</u></b>	<b><u>118.000.000</u></b>

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát	-	7.250.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	1.250.325.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.250.325.000</u></b>	<b><u>7.250.000</u></b>

**8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù chưa tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

**Phê duyệt**

**Người lập**



**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

**Dương Thị Ngọc Ngân**  
**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2022